

第十四课：你把水果拿过来

一、听力 Phần nghe



14

第一部分 Phần 1



第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



1. ☐
2. ☐
3. ☐
4. ☐
5. ☐

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

6. * 他今天坐地铁去上课。 ()
7. * 常阿姨的声音很大。 ()
8. * 方叔叔喜欢做饭。 ()
9. * 小周回家以前要打扫办公室。 ()
10. * 去方叔叔家时，我要带很多东西去。 ()

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

- | | | | |
|-----|----------|----------|----------|
| 11. | A 不新鲜 | B 太贵了 | C 很新鲜 |
| 12. | A 画了很长时间 | B 画得很像 | C 画得不好看 |
| 13. | A 以前像妈妈 | B 以前像爸爸 | C 现在像妈妈 |
| 14. | A 词典在哪儿 | B 这个字怎么写 | C 这个字怎么读 |
| 15. | A 洗盘子 | B 看节目 | C 把声音开大 |

第四部分 Phần 4

第 16-20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

- | | | | |
|-----|-----------|-----------|-----------|
| 16. | A 洗盘子 | B 买水果 | C 下楼 |
| 17. | A 开车 | B 买伞 | C 跑步 |
| 18. | A 把电视声音关小 | B 把房间打扫干净 | C 过来看电视节目 |
| 19. | A 看房 | B 买桌椅 | C 找饭馆 |
| 20. | A 爸爸回来了 | B 她要唱歌 | C 她想安静一会儿 |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21-25 题：选择合适的问答

Câu hỏi 21-25: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

- A 好的，周经理，我已经把名单准备好了。
B 老师，这个故事要写多少个字？
C 你送完孩子就来办公室吗？
D 先放牛奶，1 分钟以后再放鸡蛋。
E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
F 爸爸，下午你来接我吧。

例如：你知道怎么去那儿吗？

(E)

- | | |
|-----------------------------|-----|
| 21. 我先送孩子，再把衣服送到洗衣店，然后去上班。 | () |
| 22. 这个菜怎么做？先放鸡蛋再放牛奶吗？ | () |
| 23. 好，我先去公司接你妈妈，然后到学校接你。 | () |
| 24. 请同学们用黑板上的这 10 个词写一个小故事。 | () |
| 25. 小刚，明天都有谁参加会议？你把名单拿过来。 | () |

以学生为中心

第二部分 Phần 2

第 26-30 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 打扫 B 然后 C 节目 D 简单 E 声音 F 洗澡

例如：她说话的（ E ）多好听啊！

26. 游泳以前应该先吃点儿饭，（ ）休息半个小时。
27. 小丽，会议室（ ）干净了吗？别忘了把椅子放回去。
28. 天气这么热，回家以后你先（ ）吧。
29. A: 小丽，我的包找不到了，你过来帮我找找。
B: 我看完了这个（ ）就过去帮你。
30. A: 你做的这个菜真好吃，你是怎么做的？
B: 很（ ），先把羊肉放进去，再放些牛奶和菜，等半个小时就做好了。

以学生为中心

第三部分 Phần 3

Hồi nhỏ, cứ đến sáng ngày 25 tháng 12 hàng năm, tôi đều thấy một món quà đặt trên giường. Mẹ kể với tôi rằng, đó là món quà của một ông lão mặc bộ đồ đỏ đã mang đến vào đêm hôm trước. Bây giờ tôi mới hiểu ra: Thật ra mẹ chính là "ông già Noel" ấy, chính mẹ đã lên đặt món quà lên giường khi tôi đang ngủ say.↵

↵

↵

↵

Có rất nhiều người thắc mắc nên ăn trái cây vào lúc nào thì tốt cho sức khỏe. Trong chương trình "Sức khỏe 123" 《健康 123》 ngày hôm nay, tôi sẽ chia sẻ với các bạn cách ăn trái cây sao cho tốt nhất cơ thể. Thực tế, ăn trái cây vào buổi sáng là lành mạnh nhất, tốt nhất không nên ăn sau bữa tối và trước khi đi ngủ. Thời điểm ăn trái cây lý tưởng nhất là khoảng 1 đến 2 tiếng trước bữa ăn. Và tất nhiên, các bạn nhất định phải rửa thật sạch trái cây trước khi ăn nhé.↵

↵

↵

↵

Có lẽ bạn đã từng uống trà, cũng đã từng ăn trái cây. Nhưng bạn đã bao giờ uống trà trái cây chưa? Bạn đã tự tay làm trà trái cây bao giờ chưa? Trà tự mình làm tốt cho sức khỏe hơn nhiều so với mua ở ngoài đấy. Thực ra cách làm trà trái cây rất đơn giản: đầu tiên cho trà vào ly, thêm một chút nước nóng, sau đó cho vài miếng trái cây cắt nhỏ vào, đợi một lát là có thể uống rồi.↵

↵

↵

↵

Hôm nay tôi mệt rũ rời luôn. Chúng tôi đã hẹn là hôm nay chuyển nhà, không ngờ chồng tôi lại đột xuất phải đi nước ngoài. Nhà mới ở tầng bốn, tôi đành phải gọi điện cho công ty chuyển nhà, nhờ họ kênh hết bàn ghế, tivi, máy tính lên trên đó. Đợi họ đi rồi, một mình tôi lại lau dọn sạch sẽ từng căn phòng một. Nhìn lại đồng hồ thì đã 9 giờ tối rồi.↵

↵

↵

↵

Chồng của dì Phương ngày nào về nhà cũng làm việc giống hệt nhau: đầu tiên là ăn cơm, tiếp theo là đi tắm, sau đó lấy một chai rượu từ trong tủ lạnh ra, ngồi trước tivi, vừa xem chương trình vừa nhâm nhi. Chú ấy nói rằng, cuộc sống như vậy là thoải mái nhất. Thế nhưng dì Phương lại bảo, cuộc sống như vậy là mệt mỏi nhất, bởi vì đi phải nấu cơm, rồi còn phải rửa sạch hết bát đĩa, ly tách và giặt giũ quần áo nữa.↵

↵

↵

↵

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36-40 题：连词成句

Câu hỏi 36-40: Sắp xếp các từ ngữ để tạo thành câu hoàn chỉnh.

例如：小船 上 一 河 条 有
河上有一条小船。

36. 把 大家 请 书 出来 拿
37. 写 名字 然后 应该 先 做题
38. 干净 把 房间 快 打扫
39. 再 教 读音 先 汉字 教 老师
40. 可以 你 小 关 一点儿 电视声音 把 吗

第二部分 Phần 2

第 41-45 题：看拼音，写汉字

Câu hỏi 41-45: Căn cứ vào phiên âm để điền chữ đúng.

例如：没 (^{guān} 关) 系，别难过，高兴点儿。

41. 你把房间打扫得真干 (^{jìng}) !
42. 水果就在 (^{bīng}) 箱里，你把它们都拿出来吧。
43. 你先去洗个 (^{zǎo}) ，然后出来吃饭。
44. 外边在刮大 (^{fēng}) ，我们别出去了，在家看电视吧。
45. 其实，做饭很 (^{jiǎn}) 单，主要是要有兴趣。

第三部分 Phần 3

第 46–50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

Câu hỏi 46-50: Phân biệt các chữ Hán trong ngoặc và điền chữ phù hợp vào chỗ trống.

例如：我不知道 那 个地方在 哪 儿。（那、哪）

46. 忙了一天，终 把房间都打扫 净了！（干、于）

47. 你们听，白 姨唱歌的声音多好听 ！（啊、阿）

48. 姐姐，你 完作业以后给我讲一个 事吧。（做、故）

49. 夏天游完 以后，再喝一杯 水，特别舒服。（冰、泳）

50. 妈妈你看，月 在那么 的地方，我们能上去看看吗？（亮、高）

四、复习 Ôn tập

第 1–2 题：根据课文内容填空

Câu hỏi 1-2: Dựa vào nội dung của bài học, hãy điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

1. 客人就要来了，周明让孩子们把房间 。周太太让他把茶和杯子 ，然后把 里的西瓜 。周明觉得太热了，他要先把空调 。
2. 今晚的月亮很漂亮，外边也不 ，小明和同学打算一边吃东西一边听叔叔阿姨讲 。他们 把桌椅搬出去， 把水果拿过来。小明的同学听见外边有 ，一定是大山来了。

五，请描写下面的图片（录音）：

